



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

77/UBCK-GPHĐKD

ngày 11 tháng 6 năm 2008

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 77/UBCK-GPHĐKD được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 128/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Park Chunsoo

Chủ tịch

Ông Oh Cheolwu

Thành viên

Ông Byoung Jo Chun

Thành viên

Ông Shin Jhintack

Thành viên

Ông Lee Hwang In

Thành viên

Ông Jeon Mun Cheol

Thành viên

*(từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)*

Ông Nguyễn Đức Hoàn

Thành viên

*(đến ngày 8 tháng 1 năm 2021)*

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Jeon Mun Cheol

Quyền Tổng Giám đốc

*(từ ngày 24 tháng 5 năm 2021)*

Ông Oh Cheolwu

Quyền Tổng Giám đốc

*(từ ngày 8 tháng 1 năm 2021*

*đến ngày 24 tháng 5 năm 2021)*

Ông Nguyễn Đức Hoàn

Tổng Giám đốc

*(đến ngày 8 tháng 1 năm 2021)*

Ông Choi Yunsun

Giám đốc Tài chính

*(từ ngày 12 tháng 1 năm 2022)*

Ông Shin Jhintack

Giám đốc Tài chính

*(đến ngày 12 tháng 1 năm 2022)*

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Park Chunsoo

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở đăng ký**

Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7

Tòa nhà Sky City

88 Láng Hạ, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Jeon Mun Cheol  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00153-22-1




Wang Loan Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>		<b>8.760.470.218.776</b>	<b>5.938.649.675.724</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>8.752.607.855.298</b>	<b>5.927.619.293.314</b>
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền		569.100.517.573	427.355.760.012
1.1.	Tiền		39.100.517.573	427.355.760.012
1.2.	Các khoản tương đương tiền		530.000.000.000	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		2.140.934.274.594	1.656.286.661.786
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		804.073.000.000	675.173.000.000
4.	Các khoản cho vay		5.101.176.641.828	3.075.630.769.478
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		897.376.000	897.376.000
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính		(550.965.657)	(550.965.657)
7.	Các khoản phải thu		115.490.050.849	78.916.461.597
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính		-	30.441.200
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		115.490.050.849	78.886.020.397
7.2.2.	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		115.490.050.849	78.886.020.397
8.	Trả trước cho người bán		761.412.348	1.680.914.500
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		201.000.000	5.126.670.491
12.	Các khoản phải thu khác		20.524.547.763	7.102.645.107
<b>II.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.862.363.478</b>	<b>11.030.382.410</b>
1.	Tạm ứng		20.000.000	127.700.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		4.110.347.273	7.314.757.822
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.732.016.205	3.587.924.588



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 250)	<b>200</b>		<b>52.343.367.574</b>	<b>59.623.611.065</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.111.742.032</b>	<b>25.455.088.257</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.064.967.670	10.352.841.705
- Nguyên giá	222		31.318.152.855	31.072.192.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(25.253.185.185)	(20.719.351.150)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.046.774.362	15.102.246.552
- Nguyên giá	228		32.340.711.915	31.706.732.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(21.293.937.553)	(16.604.486.363)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>35.231.625.542</b>	<b>34.168.522.808</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15.000.000	15.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	5.832.697.067	7.299.493.261
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	19.337.548.762	16.827.797.182
5. Tài sản dài hạn khác	255	15	10.046.379.713	10.026.232.365
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>8.812.813.586.350</b>	<b>5.998.273.286.789</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>5.078.815.928.278</b>	<b>3.828.235.301.472</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.078.783.325.585</b>	<b>3.828.232.614.999</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		4.985.427.615.579	3.374.791.784.522
1.1. <i>Vay ngắn hạn</i>	312	16	4.985.427.615.579	3.374.791.784.522
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	7.969.326.324	5.927.053.200
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		421.526.552	471.829.984
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		205.000.000	205.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	39.254.992.125	30.552.402.428
11. Phải trả người lao động	323		1.800.444.736	18.984.471.298
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.890.087.494	1.053.998.046
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	31.335.048.091	25.448.844.151
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	9.562.173.705	369.664.990.625
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	21	917.110.979	1.132.240.745
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>32.602.693</b>	<b>2.686.473</b>
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		32.602.693	2.686.473
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>3.733.997.658.072</b>	<b>2.170.037.985.317</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.733.997.658.072</b>	<b>2.170.037.985.317</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	3.001.686.130.000	1.675.020.900.000
1.1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1	22	3.001.686.130.000	1.675.020.900.000
a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a	22	3.001.686.130.000	1.675.020.900.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		18.275.822.797	9.930.623.462
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		33.146.243.323	24.801.043.988
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		680.889.461.952	460.285.417.867
7.1. <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	417.1		680.861.416.953	460.390.477.147
7.2. <i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện</i>	417.2		28.044.999	(105.059.280)
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>8.812.813.586.350</b>	<b>5.998.273.286.789</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
5.		Ngoại tệ các loại (USD)	118	151
6.	005			
6.	006	Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng)	300.168.613	167.502.090
8.		Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) của CTCK (VND)	243.140.000	29.940.000
12.	008	23(a)		
12.	012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	336.000.000	336.000.000
12.		23(b)		
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.		Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	10.358.088.540.000	10.451.720.290.000
a.		Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.879.251.280.000	9.061.294.750.000
	021.1			
b.		Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	262.241.880.000	267.411.190.000
	021.2			
c.		Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	518.511.610.000	519.392.650.000
	021.3			
d.		Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	297.665.890.000	297.665.890.000
	021.4			
e.		Tài sản tài chính chờ thanh toán	400.417.880.000	305.955.810.000
	021.5			
2.		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	98.243.220.000	86.701.600.000
a.		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	97.449.320.000	86.701.600.000
	022.1			
b.		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	793.900.000	-
	022.2			
7.	026	23(e)	1.796.320.274.853	1.280.461.413.633
7.1.		Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.510.942.114.241	1.168.591.117.050
	027			
7.1.1		Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	107.715.504.733	95.316.775.469
	027.1			
7.3.		Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	177.662.655.879	16.553.521.114
	029			
a.		Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	143.756.855.403	66.480.223
	029.1			
b.		Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	33.905.800.476	16.487.040.891
	029.2			

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(f)	1.789.291.511.277	1.284.181.889.096
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.767.785.837.922	976.867.129.146
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		21.505.673.355	307.314.759.950

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:

  
Hà Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
Jeon Man Cheol  
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B02 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1.		Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01		75.516.317.187	83.528.945.354
a.		Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.1	24(a)	4.770.722.531	45.116.263.288
b.		Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.2	25	149.581.098	10.872.778
c.		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.3	26	70.596.013.558	38.401.809.288
1.2.		Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	02	26	75.968.391.756	166.593.207.956
1.3.		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		
	03	26	376.800.924.301	221.738.047.617
1.6.		Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	06	27	393.854.703.826	141.285.948.408
1.7.		Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
	07	27	2.655.454.547	10.578.613.635
1.8.		Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
	08	27	944.125.000	7.513.769.997
1.9.		Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	09	27	5.036.982.441	6.623.984.732
1.10.		Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		
	10	27	1.200.000.000	113.636.363
1.11.		Thu nhập hoạt động khác		
	11	27	4.819.785.070	2.815.958.157
	<b>20</b>		<b>936.796.684.128</b>	<b>640.792.112.219</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1.		Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21		1.202.780.634	2.030.784.226
a.		Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21.1	24(b)	1.186.303.815	2.020.221.049
b.		Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21.2	25	16.476.819	10.563.177
2.7.		Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	27	28	369.259.373.798	168.022.188.076
2.8.		Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
	28	28	6.564.473.476	10.052.907.319
2.9.		Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán		
	29	28	2.333.944.495	7.140.371.697
2.10.		Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	30	28	6.216.458.451	6.502.796.887
2.11.		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		
	31	28	2.966.485.787	107.989.181
	<b>40</b>		<b>388.543.516.641</b>	<b>193.857.037.386</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1.	41		3.062.857.144	4.173.929
3.2.	42	29	5.480.432.698	4.196.576.955
	<b>50</b>		<b>8.543.289.842</b>	<b>4.200.750.884</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1.	51		1.089.000	2.029.500
4.2.	52		184.975.194.323	199.934.633.348
4.5.	55		9.245.186.429	11.652.220.028
	<b>60</b>		<b>194.221.469.752</b>	<b>211.588.882.876</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
	<b>62</b>	<b>30</b>	<b>46.679.268.590</b>	<b>42.290.438.924</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)</b>				
	<b>70</b>		<b>315.895.718.987</b>	<b>197.256.503.917</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1.	71		101.236.262	30.600.010
8.2.	72		15.007.014.420	-
	<b>80</b>		<b>(14.905.778.158)</b>	<b>30.600.010</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>				
	<b>90</b>		<b>300.989.940.829</b>	<b>197.287.103.927</b>
9.1.	91		300.856.836.550	197.286.794.326
9.2.	92	25	133.104.279	309.601
<b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>				
	<b>100</b>	<b>31</b>	<b>60.357.418.340</b>	<b>30.383.117.220</b>
10.1.	100.1	31	60.327.502.120	30.383.628.426
10.2.	100.2	31	29.916.220	(511.206)
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (mang sang trang sau)</b>				
	<b>200</b>		<b>240.632.522.489</b>	<b>166.903.986.707</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (mang từ trang trước)	200		240.632.522.489	166.903.986.707
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400= 200 + 300)</b>	<b>400</b>		<b>240.632.522.489</b>	<b>166.903.986.707</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hà Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Jeon Mun Cheol  
Quyền Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03b - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>300.989.940.829</b>	<b>197.287.103.927</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>73.227.996.001</b>	<b>127.044.241.205</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	9.223.285.225	9.933.301.099
- Chi phí lãi vay	06	184.975.194.323	199.934.633.348
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(5.480.432.698)	(4.196.576.955)
- Dự thu tiền lãi	08	(115.490.050.849)	(78.627.116.287)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>16.476.819</b>	<b>10.563.177</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11	16.476.819	10.563.177
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(149.581.098)</b>	<b>(10.872.778)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19	(149.581.098)	(10.872.778)
<b>5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(3.168.761.197.047)</b>	<b>(621.731.790.619)</b>
- Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(484.514.508.529)	(338.551.700.586)
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(128.900.000.000)	411.827.000.000
- Tăng các khoản cho vay	33	(2.025.545.872.350)	(726.669.582.115)
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	30.441.200	1.807.783.500
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	84.366.453.095	91.124.041.510
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	4.925.670.491	(4.152.674.817)
- Tăng các khoản phải thu khác	39	(12.502.400.504)	(2.608.658.770)
- Tăng các tài sản khác	40	(2.566.290.545)	(1.627.405.922)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	11.308.709.851	267.301.720
- Giảm chi phí trả trước	42	4.671.206.743	1.728.332.156
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(61.195.963.709)	(32.878.122.102)
- Lãi vay đã trả	44	(190.397.700.234)	(194.308.397.887)
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	1.991.969.692	(705.674.715)
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	836.089.448	337.135.786

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	9.571.051.286	9.938.391.146
- (Giảm)/tăng phải trả người lao động	48	(17.184.026.562)	4.312.791.693
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50	(360.102.816.920)	159.503.154.253
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	(3.553.209.500)	(1.075.505.469)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(2.794.676.364.496)</b>	<b>(297.400.755.088)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác	61	(879.939.000)	(7.272.046.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(879.939.000)</b>	<b>(7.272.046.000)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	1.326.665.230.000	-
3. Tiền vay gốc	73	16.243.447.244.233	4.689.664.801.903
4. Tiền chi trả gốc vay	74	(14.632.811.413.176)	(4.598.638.017.381)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>2.937.301.061.057</b>	<b>91.026.784.522</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>141.744.757.561</b>	<b>(213.646.016.566)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>427.355.760.012</b>	<b>641.001.776.578</b>
- Tiền	101.1	427.355.760.012	641.001.776.578
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)</b>	<b>103</b>	<b>569.100.517.573</b>	<b>427.355.760.012</b>
- Tiền	103.1	39.100.517.573	427.355.760.012
- Các khoản tương đương tiền	103.2	530.000.000.000	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	2021 VND	2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	135.913.398.311.836	41.494.390.994.130
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(159.569.808.619.443)	(54.664.553.229.967)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	25.483.900.305.711	14.675.320.271.344
7.1. Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSD	07.1	12.398.729.264	55.682.693.142
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(1.324.029.866.148)	(559.812.189.389)
<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>515.858.861.220</b>	<b>1.001.028.539.260</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>1.280.461.413.633</b>	<b>279.432.874.373</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1.280.461.413.633	279.432.874.373
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1.168.591.117.050	220.515.650.362
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	111.870.296.583	58.917.224.011
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>40</b>	<b>1.796.320.274.853</b>	<b>1.280.461.413.633</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1.796.320.274.853	1.280.461.413.633
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	1.510.942.114.241	1.263.907.892.519
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	285.378.160.612	16.553.521.114

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hà Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Jeon Mun Cheol  
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B04 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/4/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	1/1/2020	1/1/2021	2020	2021	31/12/2020	31/12/2021
	VND	VND	Tăng VND	Tăng VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.675.020.900.000	1.675.020.900.000	-	1.326.665.230.000	1.675.020.900.000	3.001.686.130.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.688.585.575	9.930.623.462	5.242.037.887	8.345.199.335	9.930.623.462	18.275.822.797
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19.559.006.101	24.801.043.988	5.242.037.887	8.345.199.335	24.801.043.988	33.146.243.323
8. Lợi nhuận chưa phân phối						
8.1 (Thuyết minh 22(c))	305.962.322.089	460.285.417.867	166.903.986.707	240.632.522.489	460.285.417.867	680.889.461.952
8.2 (Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện)	306.067.690.970	460.390.477.147	166.903.677.106	240.499.418.210	460.390.477.147	680.861.416.953
	(105.368.881)	(105.059.280)	309.601	133.104.279	(105.059.280)	28.044.999
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.005.230.813.765</b>	<b>2.170.037.985.317</b>	<b>177.388.062.481</b>	<b>1.583.988.151.159</b>	<b>2.170.037.985.317</b>	<b>3.733.997.658.072</b>

(\*) Giảm lợi nhuận sau thuế trong năm 2021 bao gồm: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.338.079.734 VND, trích quỹ dự phòng tài chính 8.345.199.335 VND và trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 8.345.199.335 VND (năm 2020: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.096.815.155 VND, trích quỹ dự phòng tài chính 5.242.037.887 VND và trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5.242.037.887 VND).

Ngày 29 tháng 3 năm 2022  
 Người lập:   
 Hà Thanh Hòa  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:   
 Jeon Man Cheol  
 Quyền Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



# Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam

## Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### (a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 77/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 128/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Hội đồng Quản trị thông qua và có hiệu lực từ ngày 6 tháng 1 năm 2022.

#### (b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 3.001.686.130.000 VND (1/1/2021: 1.675.020.900.000 VND).

#### (c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện các nhiệm vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK chứng nhận Công ty đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch phái sinh.

#### *Hạn chế đầu tư*

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

#### (d) Mạng lưới hoạt động

Địa chỉ liên hệ của Công ty tại Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City, 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty có ba chi nhánh:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 401/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 2 tháng 7 năm 2013. Chi nhánh đặt tại Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 379/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 8 năm 2015. Chi nhánh đặt tại Tầng 1, Tòa nhà Văn phòng, Số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

- Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 1 năm 2019. Chi nhánh đặt tại Tầng 1 Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**(e) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(f) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 406 nhân viên (1/1/2021: 371 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

***Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

##### **(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

##### **(ii) Phân loại và đo lường**

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(f).

##### **(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính (“TSTC”) khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

##### **(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

##### **(v) Xác định giá trị hợp lý**

Đối với các TSTC là chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính theo yêu cầu thông qua các kỹ thuật đánh giá. Đối với TSTC là công cụ nợ, Công ty áp dụng mô hình định giá giá trị hiện tại ròng và dòng tiền chiết khấu. Các giả định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong mô hình định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính lãi suất chiết khấu.

**(vi) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị**

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

**(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ kế toán hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

**(e) Các TSTC sẵn sàng để bán**

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được Công ty chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính này.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản. Sau khi ghi nhận ban đầu, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp các TSTC sẵn sàng để bán không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

**(f) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức trích dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng 3 - 5 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(n) Các quỹ dự trữ**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

**(o) Doanh thu và thu nhập**

**(i) Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**(iii) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán**

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thông thường được tính trên giá trị các chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận hoặc biên bản thanh lý với các Tổ chức phát hành chứng khoán.

**(v) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(s) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Quản lý rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra Hội đồng Thực thi Chính sách Quản trị rủi ro thực hiện giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro của Công ty gặp phải.

**(b) Khung quản lý rủi ro**

Các phòng trực thuộc Hội đồng Thực thi Chính sách Quản trị rủi ro là Phòng thẩm định tín dụng, Phòng Quản trị rủi ro cho vay ký quỹ và Phòng Quản trị rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro, liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Hội đồng Quản trị của Công ty được Ban Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Hội đồng Quản trị.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	39.100.517.573	427.355.760.012
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	2.140.934.274.594	1.656.175.344.886
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	804.073.000.000	675.173.000.000
Các khoản cho vay	(iii)	5.101.176.641.828	3.075.630.769.478
Các khoản phải thu	(iii)	115.490.050.849	78.916.461.597
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	201.000.000	5.126.670.491
Các khoản phải thu khác	(iii)	20.524.547.763	7.102.645.107
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	(iii)	3.747.016.205	3.602.924.588
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	19.337.548.762	16.827.797.182
Tài sản dài hạn khác - Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.046.379.713	10.026.232.365
		<b>8.254.630.977.287</b>	<b>5.955.937.605.706</b>

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao (1) được niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc (2) đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra ngoài công chúng, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, các khoản phải thu khác, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

*Ứng trước tiền bán chứng khoán*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”). Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị trực thuộc sở hữu Nhà nước và trực thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm theo dõi, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán. Rủi ro mất khả năng thanh toán của VSD được đánh giá là thấp, do đó, Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

*Cho vay giao dịch ký quỹ*

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành về quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản lý rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Theo đó, khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy trình nội bộ của Công ty và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo để Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Trong trường hợp khách hàng không đủ khả năng hoặc không ký quỹ bổ sung sau khi nhận được yêu cầu ký quỹ bổ sung, Công ty tiến hành thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.056.436 triệu VND (1/1/2021: 6.544.521 triệu VND).

*Các khoản phải thu, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, các khoản phải thu khác, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

Số liệu thể hiện mức độ tín dụng tối đa của Công ty, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	<b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND</b>	<b>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND</b>	<b>Đã bị giảm giá VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Các khoản cho vay	5.100.625.676.171	-	550.965.657	5.101.176.641.828
<i>Cho vay giao dịch ký quỹ</i>	4.454.923.766.596	-	550.965.657	4.455.474.732.253
<i>Ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	645.672.574.472	-	-	645.672.574.472
<i>Cho vay khác</i>	29.335.103	-	-	29.335.103
Các khoản phải thu	115.490.050.849	-	-	115.490.050.849
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	201.000.000	-	-	201.000.000
Các khoản phải thu khác	20.524.547.763	-	-	20.524.547.763
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.747.016.205	-	-	3.747.016.205
	<b>5.240.588.290.988</b>	<b>-</b>	<b>550.965.657</b>	<b>5.241.139.256.645</b>

**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021**

	<b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND</b>	<b>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND</b>	<b>Đã bị giảm giá VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Các khoản cho vay	3.075.079.803.821	-	550.965.657	3.075.630.769.478
<i>Cho vay giao dịch ký quỹ</i>	3.026.591.429.514	-	550.965.657	3.027.142.395.171
<i>Ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	48.454.960.977	-	-	48.454.960.977
<i>Cho vay khác</i>	33.413.330	-	-	33.413.330
Các khoản phải thu	78.916.461.597	-	-	78.916.461.597
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.126.670.491	-	-	5.126.670.491
Các khoản phải thu khác	7.102.645.107	-	-	7.102.645.107
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.602.924.588	-	-	3.602.924.588
	<b>3.169.828.505.604</b>	<b>-</b>	<b>550.965.657</b>	<b>3.170.379.471.261</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD do Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 5 năm 2014 về quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 3 năm 2017 về quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh (“Quỹ bù trừ”), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	4.985.427.615.579	5.025.373.226.111	5.025.373.226.111
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.969.326.324	7.969.326.324	7.969.326.324
Phải trả người bán ngắn hạn	421.526.552	421.526.552	421.526.552
Chi phí phải trả ngắn hạn	31.335.048.091	31.335.048.091	31.335.048.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.877.190.572	3.877.190.572	3.877.190.572
	<b>5.029.030.707.118</b>	<b>5.068.976.317.650</b>	<b>5.068.976.317.650</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	3.374.791.784.522	3.412.582.173.799	3.412.582.173.799
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.927.053.200	5.927.053.200	5.927.053.200
Phải trả người bán ngắn hạn	471.829.984	471.829.984	471.829.984
Chi phí phải trả ngắn hạn	25.448.844.151	25.448.844.151	25.448.844.151
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	368.242.675.324	368.242.675.324	368.242.675.324
	<b>3.774.882.187.181</b>	<b>3.812.672.576.458</b>	<b>3.812.672.576.458</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch liên quan tới các công cụ tài chính bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được đánh giá là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn và dài hạn, cho vay và vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất, mang lại lợi ích lớn nhất cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b><i>Tài sản tài chính</i></b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	569.100.517.573	427.355.760.012
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.140.000.000.000	1.656.175.344.886
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	804.073.000.000	675.173.000.000
Các khoản cho vay	5.101.176.641.828	3.075.630.769.478
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19.337.548.762	16.827.797.182
Tài sản dài hạn khác - Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	10.046.379.713	10.026.232.365
<b><i>Nợ phải trả tài chính</i></b>		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(4.985.427.615.579)	(3.374.791.784.522)
	3.658.306.472.297	2.486.397.119.401

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các tài sản tài chính của Công ty đều có lãi suất cố định nên rủi ro lãi suất của Công ty được đánh giá là không trọng yếu.

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các cổ phiếu niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được Hội đồng Đầu tư của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 934.274.594 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 74.741.968 VND.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	37.393.497.922	427.291.830.983
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.707.019.651	63.929.029
Các khoản tương đương tiền (*)	530.000.000.000	-
	569.100.517.573	427.355.760.012

(\*) Phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất năm từ 3,0% – 3,6% (1/1/2021: không có).

**6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	2021		2020	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
▪ Cổ phiếu	32.099.125	612.905.429.000	54.559	679.644.600
▪ Trái phiếu	-	-	49.153.962	5.049.628.709.012
Của Nhà đầu tư				
▪ Cổ phiếu	10.482.174.498	267.300.449.971.180	5.687.832.476	90.900.662.750.430
▪ Trái phiếu	20.280.000	2.283.997.180.000	19.997.597	2.047.180.999.135
	10.534.553.623	270.197.352.580.180	5.757.038.594	97.998.152.103.177

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**7. Các loại tài sản tài chính**

**(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom</b>				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Hàng không Việt Nam	2.114.181	2.309.400	78.309.295	83.181.856
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hàng không VIETJET	11.235.140	14.152.000	2.063.846	2.125.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	32.100.002	34.440.000	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes	40.228.570	42.838.600	-	-
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	706.279.288	840.534.594	21.730.625	26.010.044
Các cổ phiếu khác				
	791.957.181	934.274.594	102.103.766	111.316.900

**Chứng chỉ tiền gửi**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam  
 Ngân hàng TMCP Quân đội  
 Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

1.680.000.000.000	1.680.000.000.000	1.305.175.344.886	1.305.175.344.886
360.000.000.000	360.000.000.000	-	-
100.000.000.000	100.000.000.000	351.000.000.000	351.000.000.000
2.140.000.000.000	2.140.000.000.000	1.656.175.344.886	1.656.175.344.886
2.140.791.957.181	2.140.934.274.594	1.656.277.448.652	1.656.286.661.786

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các chứng chỉ tiền gửi có giá trị 1.680.000 triệu VND (1/1/2021: 1.624.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	897.376.000	(*)	897.376.000	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**(c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn tại:		
▪ Ngân hàng TMCP Á Châu	75.000.000.000	75.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	201.173.000.000	201.173.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	255.000.000.000	255.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	2.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	102.000.000.000	90.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	2.000.000.000	2.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Việt Á	50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	18.900.000.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100.000.000.000	-
	804.073.000.000	675.173.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản đầu tư có giá trị 685.900 triệu VND (1/1/2021: 569.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản cho vay**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	4.455.474.732.253	3.027.142.395.171
Ứng trước tiền bán chứng khoán	645.672.574.472	48.454.960.977
Cho vay khác	29.335.103	33.413.330
	5.101.176.641.828	3.075.630.769.478

**(e) Tình hình biến động giá trị thị trường của TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý**

**Tại ngày 31 tháng  
12 năm 2021**

	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	791.957.181	160.453.875	(18.136.462)	934.274.594
Chứng chỉ tiền gửi	2.140.000.000.000	-	-	2.140.000.000.000
	2.140.791.957.181	160.453.875	(18.136.462)	2.140.934.274.594

**Tại ngày 31 tháng  
12 năm 2020**

	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	102.103.766	10.872.778	(1.659.644)	111.316.900
Chứng chỉ tiền gửi	1.656.175.344.886	-	-	1.656.175.344.886
	1.656.277.448.652	10.872.778	(1.659.644)	1.656.286.661.786

**8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm và cuối năm	550.965.657	550.965.657

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**9. Các khoản phải thu**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>	-	30.441.200
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>		
▪ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	89.085.092.093	62.540.539.251
▪ Dự thu lãi các khoản cho vay	26.404.958.756	16.345.481.146
	115.490.050.849	78.886.020.397
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>		
▪ Phải thu về nghiệp vụ tư vấn	201.000.000	5.126.670.491
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
▪ Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán	3.019.087.903	4.018.916.317
▪ Phải thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.030.208.443	1.107.222.556
▪ Phải thu từ bên liên quan	2.975.499.186	880.698.314
▪ Phải thu từ các hợp đồng phái sinh	5.072.857.144	-
▪ Phải thu sản phẩm thanh toán	7.722.927.742	-
▪ Phải thu khác	703.967.345	1.095.807.920
	20.524.547.763	7.102.645.107
	136.215.598.612	91.145.777.195



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**10. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí công nghệ thông tin cho việc vận hành hệ thống giao dịch	2.446.958.619	3.784.671.329
Tiền thuê văn phòng	-	1.049.547.159
Chi phí bảo trì phần mềm giao dịch	1.217.367.049	2.330.988.604
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	446.021.605	149.550.730
	<hr/>	<hr/>
	<b>4.110.347.273</b>	<b>7.314.757.822</b>
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cải tạo văn phòng	1.914.680.243	3.997.955.217
Chi phí vật dụng văn phòng	1.787.891.744	3.112.693.801
Chi phí bảo trì phần mềm giao dịch	182.744.100	86.779.173
Chi phí công nghệ thông tin cho việc vận hành hệ thống giao dịch	1.716.343.804	63.210.170
Chi phí trả trước dài hạn khác	231.037.176	38.854.900
	<hr/>	<hr/>
	<b>5.832.697.067</b>	<b>7.299.493.261</b>
	<hr/>	<hr/>

**11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc thuê văn phòng	3.058.974.235	3.087.430.988
Đặt cọc thuê nhà cho chuyên gia	299.958.750	209.553.600
Đặt cọc khác	373.083.220	290.940.000
	<hr/>	<hr/>
	<b>3.732.016.205</b>	<b>3.587.924.588</b>
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị văn phòng	
	2021 VND	2020 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	31.072.192.855	29.075.956.855
Mua trong năm	245.960.000	1.996.236.000
Số dư cuối năm	31.318.152.855	31.072.192.855
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	20.719.351.150	15.035.210.286
Khấu hao trong năm	4.533.834.035	5.684.140.864
Số dư cuối năm	25.253.185.185	20.719.351.150
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	10.352.841.705	14.040.746.569
Số dư cuối năm	6.064.967.670	10.352.841.705

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 9.557 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 3.944 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	31.706.732.915	26.430.922.915
Mua trong năm	633.979.000	5.275.810.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>32.340.711.915</b>	<b>31.706.732.915</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	16.604.486.363	12.355.326.128
Khấu hao trong năm	4.689.451.190	4.249.160.235
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.293.937.553</b>	<b>16.604.486.363</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	15.102.246.552	14.075.596.787
Số dư cuối năm	11.046.774.362	15.102.246.552

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 17.164 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 8.603 triệu VND)

**14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	14.639.070.697	13.192.467.631
Tiền lãi	4.578.478.065	3.515.329.551
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.337.548.762</b>	<b>16.827.797.182</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	16.827.797.182	13.274.400.248
Tiền nộp thêm trong năm	1.446.603.066	1.729.604.381
Lãi nhận được trong năm	1.063.148.514	1.823.792.553
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	19.337.548.762	16.827.797.182

## **15. Tài sản dài hạn khác**

Công ty là thành viên bù trừ trực tiếp tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận thành viên bù trừ số 16/GCNTVBT do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành ngày 9 tháng 9 năm 2019. Công ty đã đóng góp một khoản tiền ban đầu cho Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh với giá trị là 10 tỷ VND, tương đương mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Hàng tháng, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của thành viên bù trừ.

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi	46.379.713	26.232.365
	<hr/>	<hr/>
	10.046.379.713	10.026.232.365

Biến động tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.026.232.365	10.000.000.000
Lãi nhận được trong năm	20.147.348	26.232.365
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.046.379.713	10.026.232.365

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B09 - CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**16. Vay ngắn hạn**

	1/1/2021 VND	Biến động trong năm		31/12/2021 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>				
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	500.000.000.000	2.615.000.000.000	(2.608.000.000.000)	507.000.000.000
▪ Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Tokyo	1.112.480.000.000	-	-	1.112.480.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	366.000.000.000	5.493.997.144.347	(5.611.999.528.768)	247.997.615.579
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	464.399.628.480	915.450.000.000	(464.399.628.480)	915.450.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
- Chi nhánh Hà Thành	685.912.156.042	1.827.000.099.886	(2.012.912.255.928)	500.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	200.000.000.000	2.071.000.000.000	(1.871.000.000.000)	400.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	46.000.000.000	450.000.000.000	(296.000.000.000)	200.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
▪ Ngân hàng TNHH Indovina	-	1.260.000.000.000	(1.070.000.000.000)	190.000.000.000
▪ Ngân hàng DEAGUBANK	-	360.000.000.000	(240.000.000.000)	120.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	330.000.000.000	(330.000.000.000)	-
▪ Ngân hàng Kookmin Bank – Chi nhánh Hà Nội	-	333.000.000.000	-	333.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	-	228.500.000.000	(128.500.000.000)	100.000.000.000
▪ Ngân hàng Nonghyup Việt Nam	-	110.000.000.000	-	110.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Việt Á	-	49.500.000.000	-	49.500.000.000
	<b>3.374.791.784.522</b>	<b>16.243.447.244.233</b>	<b>(14.632.811.413.176)</b>	<b>4.985.427.615.579</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng có giá trị 685.900 triệu VND và chứng chỉ tiền gửi trị giá 1.680.000 triệu VND (1/1/2021: các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng có giá trị 569.000 triệu VND và chứng chỉ tiền gửi trị giá 1.624.000 triệu VND).

Các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 0,92% đến 7,93% (1/1/2021: từ 1,02% đến 7,10%).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	6.098.498.070	3.938.574.989
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	1.354.285.494	1.434.767.360
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	516.542.760	553.710.851
	7.969.326.324	5.927.053.200

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.286.314.899	60.327.502.120	(61.195.963.709)	15.417.853.310
Thuế thu nhập cá nhân	2.736.935.074	37.552.712.836	(36.196.898.158)	4.092.749.752
Thuế giá trị gia tăng	488.126.540	721.580.662	(1.028.103.226)	181.603.976
Thuế nhà thầu nước ngoài	325.435.154	2.882.540.247	(2.926.564.941)	281.410.460
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	10.715.590.761	155.628.061.675	(147.062.277.809)	19.281.374.627
	30.552.402.428	257.112.397.540	(248.409.807.843)	39.254.992.125

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	19.502.736.520	24.925.242.431
Phí bảo lãnh phải trả cho công ty mẹ	3.947.299.893	-
Dự chi lương nhân viên	7.169.507.378	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	715.504.300	523.601.720
	31.335.048.091	25.448.844.151

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**20. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức trả hộ	-	2.265.071.960
Phải trả Nhà đầu tư (i)	5.716.983.133	1.422.315.301
Phải trả khác	3.845.190.572	365.977.603.364
	<hr/>	<hr/>
	9.562.173.705	369.664.990.625

- (i) Số dư thể hiện các giao dịch gửi tiền của Nhà đầu tư vào thời điểm cuối ngày kết thúc kỳ kế toán năm chưa được ghi nhận vào tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư tại Công ty.

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ và nhân viên theo quy chế khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.132.240.745	110.931.059
Trích lập trong năm (Thuyết minh 22(c))	3.338.079.734	2.096.815.155
Sử dụng trong năm	(3.553.209.500)	(1.075.505.469)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	917.110.979	1.132.240.745

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**22. Vốn góp của chủ sở hữu****(a) Số lượng cổ phiếu**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>	300.168.613	3.001.686.130.000	167.502.090	1.675.020.900.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	300.168.613	3.001.686.130.000	167.502.090	1.675.020.900.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán KB	299.596.020	99,81%	166.997.040	99,70%
Các cổ đông khác	572.593	0,19%	505.050	0,30%
	300.168.613	100,00%	167.502.090	100,00%

**(c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	460.285.417.867	305.962.322.089
Lợi nhuận sau thuế trong năm	240.632.522.489	166.903.986.707
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(8.345.199.335)	(5.242.037.887)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(8.345.199.335)	(5.242.037.887)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 21)	(3.338.079.734)	(2.096.815.155)
Số dư cuối năm	680.889.461.952	460.285.417.867



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**23. Các tài khoản ngoại bảng**

**(a) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	24.314	243.140.000	2.994	29.940.000

**(b) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	33.600	336.000.000	33.600	336.000.000

**(c) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	887.925.128	8.879.251.280.000	906.129.475	9.061.294.750.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	26.224.188	262.241.880.000	26.741.119	267.411.190.000
TSTC giao dịch cầm cố	51.851.161	518.511.610.000	51.939.265	519.392.650.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	29.766.589	297.665.890.000	29.766.589	297.665.890.000
TSTC chờ thanh toán	40.041.788	400.417.880.000	30.595.581	305.955.810.000
	<b>1.035.808.854</b>	<b>10.358.088.540.000</b>	<b>1.045.172.029</b>	<b>10.451.720.290.000</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(d) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.744.932	97.449.320.000	8.670.160	86.701.600.000
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	79.390	793.900.000	-	-
	<b>9.824.322</b>	<b>98.243.220.000</b>	<b>8.670.160</b>	<b>86.701.600.000</b>

**(e) Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.510.942.114.241	1.168.591.117.050
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	107.715.504.733	95.316.775.469
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	177.662.655.879	16.553.521.114
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	143.756.855.403	66.480.223
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	33.905.800.476	16.487.040.891
	<b>1.796.320.274.853</b>	<b>1.280.461.413.633</b>

**(f) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
▪ Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.767.785.837.922	976.867.129.146
▪ Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.505.673.355	307.314.759.950
	<b>1.789.291.511.277</b>	<b>1.284.181.889.096</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**24. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

**(a) Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	Số lượng bán	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân VND	Lãi bán chứng khoán năm 2021 VND	Lãi bán chứng khoán năm 2020 VND
Cổ phiếu niêm yết	3.179.525	1.558.596	4.955.595.517.550	1.558.013	1.854.018.121	210.290.299
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	4.202.800
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	1.937.470.046
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	5.394.975.401
Chứng chỉ tiền gửi	906.008	8.912.600	8.074.886.570.282	8.909.380	2.916.704.410	37.569.324.742
	4.085.533		13.030.482.087.832		4.770.722.531	45.116.263.288

**(b) Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	Số lượng bán	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân VND	Lỗ bán chứng khoán năm 2021 VND	Lỗ bán chứng khoán năm 2020 VND
Cổ phiếu niêm yết	114.992	16.655	1.915.172.900	17.744	(125.265.674)	(20.651.039)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(4.323.836)
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(191.468.220)
Chứng chỉ tiền gửi	206.939	23.369.825	4.836.128.144.254	23.374.952	(1.061.038.141)	(1.803.777.954)
	321.931		4.838.043.317.154		(1.186.303.815)	(2.020.221.049)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**25. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm kết thúc ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021 VND
<b>Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>					
Cổ phiếu niêm yết	791.957.181	934.274.594	142.317.413	9.213.134	133.104.279
Chứng chỉ tiền gửi	2.140.000.000.000	2.140.000.000.000	-	-	-
	2.140.791.957.181	2.140.934.274.594	142.317.413	9.213.134	133.104.279
<b>Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động</b>					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					149.581.098
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					(16.476.819)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm					133.104.279

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	70.596.013.558	38.401.809.288
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75.968.391.756	166.593.207.956
Từ các khoản cho vay	376.800.924.301	221.738.047.617
▪ Cho vay ký quỹ	316.236.537.991	198.308.788.180
▪ Ứng trước tiền bán chứng khoán	60.564.386.310	23.429.259.437
	523.365.329.615	426.733.064.861

**27. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	393.854.703.826	141.285.948.408
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.655.454.547	10.578.613.635
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	944.125.000	7.513.769.997
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.036.982.441	6.623.984.732
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.200.000.000	113.636.363
Thu nhập hoạt động khác	4.819.785.070	2.815.958.157
	408.511.050.884	168.931.911.292

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
▪ Chi phí nhân viên	243.056.920.637	92.510.987.922
▪ Chi phí khấu hao	9.223.285.225	9.933.301.099
▪ Chi phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	75.434.048.950	30.277.732.165
▪ Chi phí công cụ, dụng cụ	2.115.232.325	14.153.992.259
▪ Chi phí thuê văn phòng	11.753.440.327	13.893.419.377
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.676.446.334	7.252.755.254
	<hr/> 369.259.373.798	<hr/> 168.022.188.076
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	6.564.473.476	10.052.907.319
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.333.944.495	7.140.371.697
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.216.458.451	6.502.796.887
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.966.485.787	107.989.181
	<hr/> 387.340.736.007	<hr/> 191.826.253.160

**29. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi ngân hàng không cố định**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.480.432.698	4.196.576.955

**30. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	28.934.888.380	27.356.417.532
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.270.185.500	1.130.903.000
Chi phí vật tư, văn phòng	788.288.799	2.371.928.975
Chi phí công cụ, dụng cụ	942.519.521	934.965.711
Chi phí thuế và lệ phí	63.868.900	4.314.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.334.634.760	6.141.817.520
Chi phí khác	5.344.882.730	4.350.091.741
	<hr/> 46.679.268.590	<hr/> 42.290.438.924

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**31. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	60.417.853.310	39.864.390.805
Dự phòng thừa năm trước	(90.351.190)	(9.480.762.379)
	<hr/>	<hr/>
	60.327.502.120	30.383.628.426
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	29.916.220	(511.206)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	60.357.418.340	30.383.117.220
	<hr/>	<hr/>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	300.989.940.829	197.287.103.927
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	60.197.988.166	39.457.420.785
Chi phí không được khấu trừ thuế	249.781.364	406.458.814
Dự phòng thừa năm trước	(90.351.190)	(9.480.762.379)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	60.357.418.340	30.383.117.220
	<hr/>	<hr/>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**32. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**(a) Số dư với các bên liên quan**

	Số dư tại ngày	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty TNHH Chứng khoán KB</b>		
Phải thu khác	2.751.363.186	880.698.314
Phải thu doanh thu nghiên cứu	224.136.000	207.135.000
Phí bảo lãnh phải trả	3.947.299.893	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hà Nội</b>		
Vay ngắn hạn	333.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	538.095.890	-
Tiền gửi không kỳ hạn	132.602.093	-
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	82.636.023	33.722.998
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Tokyo</b>		
Vay ngắn hạn	1.112.480.000.000	1.112.480.000.000
Lãi vay phải trả	1.571.160.433	1.663.455.237



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty TNHH Chứng khoán KB</b>		
Nhận vốn góp	1.325.989.800.000	-
Phí bảo lãnh	8.525.088.000	559.028.860
Các khoản trả hộ	1.870.664.872	1.461.069.506
Doanh thu dịch vụ tư vấn nghiên cứu	902.682.000	833.265.000
Doanh thu phí giao dịch	1.580.265.832	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Tokyo</b>		
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	21.420.544.814	19.971.324.551
Vay trong năm	-	184.540.000.000
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hồng Kông</b>		
Hoàn trả gốc vay ngắn hạn	-	170.325.000.000
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	-	3.974.330.752
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hà Nội</b>		
Chi phí lãi phát sinh trong kỳ	7.961.479.454	-
Vay trong năm	333.000.000.000	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	68.532	-
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	70.155	60.926
<b>Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao Hội đồng Quản trị	600.714.286	672.804.348
Thù lao Ban Kiểm soát	84.000.000	36.000.000
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	3.705.941.966	3.643.129.891

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**33. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	3.380.943.264	8.718.793.757
Từ 2 đến 5 năm	281.509.910	-

**34. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hà Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Jeon Mun Cheol  
Quyển Tổng Giám đốc

